



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

LUẬT
THỦY SẢN

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024¹;

2. Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

3. Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

4. Luật số 21/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thủy sản².*

¹ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 được sửa đổi hiệu lực thành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

² Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đất đai.”.

Luật số 43/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.”.

Luật số 146/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá

một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 55/2024/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 61/2024/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.”.

Luật số 21/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.”.

nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thủy sản* là hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; khai thác thủy sản; chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản.

2. *Nguồn lợi thủy sản* là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên có giá trị kinh tế, khoa học, du lịch, giải trí.

3. *Tái tạo nguồn lợi thủy sản* là quá trình tự phục hồi hoặc hoạt động phục hồi, gia tăng nguồn lợi thủy sản.

4. *Đồng quản lý* là phương thức quản lý, trong đó Nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm với tổ chức cộng đồng tham gia quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. *Tổ chức cộng đồng tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản* (sau đây gọi là *tổ chức cộng đồng*) là tổ chức do các thành viên tự nguyện tham gia, cùng nhau quản lý, chia sẻ lợi ích, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực địa lý xác định, có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và giao quyền tham gia đồng quản lý.

6. *Khu bảo tồn biển* là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

7. *Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm* là loài thủy sản có phần lớn hay cả vòng đời sống trong môi trường nước, có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

8. *Loài thủy sản bản địa* là loài thủy sản có nguồn gốc và phân bố trong môi trường tự nhiên ở khu vực địa lý xác định.

9. *Giống thủy sản* là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

10. *Giống thủy sản thuần chủng* là giống thủy sản có tính ổn định về di truyền và năng suất, giống nhau về kiểu gen, kiểu hình.

11. *Ương dưỡng giống thủy sản* là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

12. *Khảo nghiệm giống thủy sản* là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi giống thủy sản trong điều kiện và thời gian nhất định nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống đưa vào khảo nghiệm.

13. *Kiểm định giống thủy sản* là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh, đặc tính của giống thủy sản.

14. *Thức ăn thủy sản* là sản phẩm cung cấp dinh dưỡng, thành phần có lợi cho sự phát triển của động vật thủy sản, bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung, thức ăn tươi sống và nguyên liệu.

15. *Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi là sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản)* là sản phẩm để điều chỉnh tính chất vật lý, hóa học, sinh học của môi trường theo hướng có lợi cho nuôi trồng thủy sản.

16. *Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản* là quá trình kiểm tra, đánh giá, xác định đặc tính, công dụng, tác động của thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đến môi trường nuôi, an toàn thực phẩm thủy sản nuôi.

17. *Khu vực biển để nuôi trồng thủy sản* là khu vực biển bao gồm khối nước, đáy biển; có ranh giới xác định tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra để nuôi trồng thủy sản.

18. *Khai thác thủy sản* là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

19. *Hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản* là hoạt động thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ, vận chuyển nguồn lợi thủy sản đánh bắt trong vùng nước tự nhiên.

20. *Tàu cá* là phương tiện thủy có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ, bao gồm tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

21. *Tàu công vụ thủy sản* là phương tiện thủy chuyên dụng để thực hiện công vụ trong điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản; thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản.

22. *Thuyền viên* là thuyền trưởng, máy trưởng, người có chức danh theo quy định được bố trí làm việc trên tàu cá và tàu công vụ thủy sản.

23. *Người làm việc trên tàu* là người được chủ tàu, thuyền trưởng bố trí làm việc trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản nhưng không phải là thuyền viên của tàu.

24. *Cảng cá* là cảng chuyên dụng cho tàu cá, bao gồm vùng đất cảng cá và vùng nước cảng cá.

25. *Vùng đất cảng cá* là khu vực được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho,

bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và công trình phụ trợ khác phục vụ cho hoạt động của cảng cá.

26. *Vùng nước cảng cá* là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng vào cảng cá và công trình phụ trợ khác.

27. *Truy xuất nguồn gốc thủy sản* là theo dõi, nhận diện một đơn vị sản phẩm thủy sản qua từng công đoạn của quá trình khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại.

28. *Tạp chất* là chất không phải thành phần tự nhiên của thủy sản.

29. *Tổ chức quản lý nghề cá khu vực* là tổ chức có trách nhiệm điều phối quản lý và thiết lập các biện pháp quản lý, bảo tồn đàn cá di cư và các loài tại vùng biển quốc tế.

Điều 4. Sở hữu nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thủy sản

1. Kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Khai thác nguồn lợi thủy sản phải căn cứ vào trữ lượng nguồn lợi thủy sản, gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học; tiếp cận thận trọng, dựa vào hệ sinh thái và các chỉ số khoa học trong quản lý hoạt động thủy sản để bảo đảm phát triển bền vững.

3. Thích ứng với biến đổi khí hậu; chủ động phòng, chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

5. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản

1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi hệ sinh thái thủy sinh; lưu giữ giống gốc của loài thủy sản bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

b) Xây dựng cảng cá loại I, loại II, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hạng

mục hạ tầng thiết yếu của khu bảo tồn biển; hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung;

c) Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau đây:

a) Phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo³, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong lĩnh vực tạo giống thủy sản; sản xuất sản phẩm thủy sản quốc gia, sản phẩm thủy sản chủ lực; sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; công nghệ chế biến phụ phẩm thành thực phẩm hoặc làm nguyên liệu cho ngành kinh tế khác;

b) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề trong hoạt động thủy sản;

c) Thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Xây dựng trung tâm nghề cá lớn;

đ) Mua bảo hiểm nuôi trồng thủy sản trên biển và hải đảo; bảo hiểm thuyền viên; bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị cho tàu cá khai thác thủy sản trên biển từ vùng khơi trở ra;

e) Phát triển hoạt động thủy sản từ vùng khơi trở ra; khôi phục sản xuất khi có sự cố môi trường, thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản, chuyển đổi nghề nhằm giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ;

g) Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và hoạt động sau đây:

a) Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình liên kết, hợp tác;

b) Đầu tư công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch; xây dựng chợ đầu mối thủy sản, quảng bá thương hiệu sản phẩm thủy sản;

c) Đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển; nuôi trồng thủy sản hữu cơ;

d) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; truy xuất nguồn gốc thủy sản.

³ Cụm từ “, đổi mới sáng tạo” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản

1. Hủy hoại nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản.
2. Cản trở trái phép đường di cư tự nhiên của loài thủy sản.
3. Lấn, chiếm, gây hại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển.
4. Khai thác, nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình và hoạt động khác ảnh hưởng đến môi trường sống, nguồn lợi thủy sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển.
5. Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác hoạt động trái phép trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển, trừ trường hợp bất khả kháng.
6. Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (sau đây gọi là khai thác thủy sản bất hợp pháp); mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sơ chế, chế biến thủy sản từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, thủy sản có tạp chất nhằm mục đích gian lận thương mại.
7. Sử dụng chất, hóa chất cấm, chất độc, chất nổ, xung điện, dòng điện, phương pháp, phương tiện, ngư cụ khai thác có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản.
8. Sử dụng ngư cụ làm cản trở hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân đang khai thác; thả neo, đậu tàu tại nơi có ngư cụ của tổ chức, cá nhân đang khai thác hoặc nơi tàu cá khác đang khai thác, trừ trường hợp bất khả kháng.
9. Vứt bỏ ngư cụ xuống vùng nước tự nhiên, trừ trường hợp bất khả kháng.
10. Đưa tạp chất vào thủy sản nhằm mục đích gian lận thương mại.
11. Sử dụng kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sử dụng giống thủy sản nằm ngoài Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nuôi trồng thủy sản.
12. Phá hủy, tháo dỡ gây hư hại, lấn chiếm phạm vi công trình của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; xả chất thải không đúng nơi quy định trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.
13. Lợi dụng việc điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; cung cấp, khai thác thông tin, sử dụng thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản trái quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản

1. Ký kết, thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực thủy sản.
2. Hỗ trợ, đầu tư nguồn lực trong lĩnh vực thủy sản.

3. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo⁴, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, thương mại, kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản.

4. Bảo tồn và quản lý tài nguyên sinh vật trong vùng biển quốc tế, loài cá di cư theo quy định của tổ chức nghề cá khu vực và Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

5. Phối hợp kiểm tra, xử lý hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương; được chuẩn hóa để cập nhật, khai thác và quản lý bằng công nghệ thông tin.

2. Tổ chức, cá nhân cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵ quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Điều 10. Đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Tổ chức cộng đồng được công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;

b) Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

2. Thẩm quyền công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai xã⁶ trở lên;

⁴ Cụm từ “, đổi mới sáng tạo” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶ Từ “huyện” được thay thế bởi từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã⁷ công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý;

c) Việc công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hiệp thương quyết định.

3. Nội dung chủ yếu của quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng bao gồm:

a) Tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

b) Phạm vi quyền quản lý được giao;

c) Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;

d) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

4. Cơ quan nhà nước có quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b) Hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý;

c) Kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Sửa đổi, bổ sung, thu hồi quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

đ) Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức cộng đồng có quyền sau đây:

a) Tổ chức, quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản, bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản trong khu vực được giao quyền quản lý;

b) Thực hiện tuần tra, kiểm tra hoạt động nuôi trồng thủy sản, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong khu vực được giao quyền quản lý; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm;

c) Ngăn chặn hành vi vi phạm trong khu vực được giao quyền quản lý theo quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Được tham vấn đối với dự án, hoạt động có liên quan trực tiếp đến hệ sinh thái hoặc nguồn lợi thủy sản trong khu vực được giao quản lý;

đ) Hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

e) Thành lập quỹ cộng đồng.

⁷ Từ “huyện” được thay thế bởi từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Tổ chức cộng đồng có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện đúng các nội dung được ghi trong quyết định công nhận và giao quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thủy sản; việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- c) Phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện tuần tra, kiểm tra, thanh tra, điều tra, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm trong khu vực được giao;
- d) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động của tổ chức cộng đồng theo quy định.

7. Quyết định công nhận và giao quyền quản lý bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của quyết định;
- b) Tổ chức cộng đồng giải thể theo quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng hoặc theo quy định của pháp luật;
- c) Tổ chức cộng đồng không thực hiện đúng phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản hoặc quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;
- d) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh hoặc công cộng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi quyết định.

8. Quyết định công nhận và giao quyền quản lý được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp có thay đổi nội dung.

9. Cơ quan có thẩm quyền công nhận, giao quyền quản lý có thẩm quyền thu hồi, sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định.

10. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 11. Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1. Căn cứ lập quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản bao gồm:

- a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng, an ninh;
- b) Chiến lược phát triển ngành thủy sản;
- c) Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo, bảo vệ môi trường; chiến lược về bảo tồn đa dạng sinh học;

⁸ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- d) Quy hoạch tổng thể quốc gia;
- đ) Quy hoạch không gian biển quốc gia;
- e) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- g) Quy hoạch bảo vệ môi trường; Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học;
- h) Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản;
- i) Thực trạng và dự báo nhu cầu khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- k) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2.⁹ (được bãi bỏ)

3.¹⁰ Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 12. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

1. Mục đích điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản được quy định như sau:

a) Cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững;

b) Xác định trữ lượng, sản lượng cho phép khai thác, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường sống của loài thủy sản.

2. Chương trình điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

a) Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 05 năm;

b) Điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm hằng năm;

c) Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹ có trách nhiệm sau đây:

⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Chủ trì xây dựng,¹² phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 05 năm;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản theo chuyên đề;

c) Công bố kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³;

b) Phối hợp điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ ban hành quy trình, hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản.

Điều 13. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Đối tượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm các loài thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống và đường di cư của loài thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện bảo vệ và khai thác thủy sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tạo đường di cư hoặc dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ công trình hoặc có hoạt động liên quan đến đường di cư của loài thủy sản;

c) Dành hành lang cho loài thủy sản di chuyển khi khai thác thủy sản bằng nghề cố định ở các sông, hồ, đầm, phá;

d) Khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do hành vi của mình gây ra khi xả thải, thăm dò, khai thác tài nguyên, xây dựng, phá bỏ công trình dưới mặt nước, lòng đất dưới nước làm suy giảm hoặc mất đi nguồn lợi thủy sản hoặc gây tổn hại

¹² Cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

đền môi trường sống, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống và đường di cư của loài thủy sản;

đ) Tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan khi tiến hành hoạt động thủy sản hoặc có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, đường di cư, sinh sản của loài thủy sản.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng,¹⁶ phê duyệt, tổ chức thực hiện chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

b) Xây dựng,¹⁷ ban hành Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ và trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

c) Xây dựng, ban hành kế hoạch và biện pháp quản lý nguồn lợi thủy sản;

d) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, thực hiện bảo tồn, lưu giữ giống gốc của loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

đ) Công bố đường di cư tự nhiên của loài thủy sản.

4.¹⁸ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền:

a) Quy định tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn;

b) Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng khơi;

c) Ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng khơi, vùng có phạm vi ở cả vùng lộng và vùng khơi; vùng lộng, vùng nội địa thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a)¹⁹ Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên cơ sở tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

¹⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “trình Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁷ Cụm từ “trình Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn phù hợp với chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰ phê duyệt.

Điều 14. Tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản

1. Hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

a) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo²¹ trong tái tạo nguồn lợi thủy sản, phục hồi môi trường sống của loài thủy sản;

b) Thả bổ sung loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản đặc hữu vào vùng nước tự nhiên;

c) Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản đặc hữu;

d) Quản lý khu vực, loài thủy sản được tái tạo, phục hồi.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường²² quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản.

Điều 15. Khu bảo tồn biển

1. Khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

2. Tiêu chí xác lập khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Tiêu chí xác lập vườn quốc gia bao gồm:

²⁰ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²¹ Cụm từ “, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo” được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Có hệ sinh thái biển quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

b) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc thuộc nhóm loài thủy sản cấm khai thác trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

d) Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái.

4. Tiêu chí xác lập khu bảo tồn loài - sinh cảnh bao gồm:

a) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc thuộc nhóm loài thủy sản cấm khai thác trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

b) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thủy sản đặc hữu hoặc loài thủy sản bản địa có giá trị đặc biệt về khoa học, kinh tế; có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường.

Điều 16. Thành lập khu bảo tồn biển

1. Việc thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²³ quy định trình tự, thủ tục lập, thẩm định dự án thành lập, nội dung quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

3.²⁴ Thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; khu bảo tồn biển có diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; khu bảo tồn biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý

²³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh.

4.²⁵ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định về quản lý khu bảo tồn biển.

5.²⁶ Người có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn biển có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển thuộc thẩm quyền thành lập.

Điều 17. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản là nơi cư trú, tập trung sinh sản, nơi thủy sản còn non tập trung sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thủy sản bản địa hoặc loài thủy sản di cư xuyên biên giới.

2.²⁷ Thẩm quyền ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa thuộc địa bàn quản lý.

3.²⁸ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; hiệp thương thống nhất tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁹ hướng dẫn về quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 18. Quản lý nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Tổ chức quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có trách nhiệm sau đây:

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Xây dựng nội dung về bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh trong kế hoạch quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

b) Thực hiện chế độ quản lý nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bố trí người có chuyên môn về thủy sản làm công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh;

d) Đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, thực hiện bảo tồn nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh;

đ) Báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Điều 19. Quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn đất ngập nước

1. Cơ quan lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước có nguồn lợi thủy sản phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁰.

2. Tổ chức quản lý khu bảo tồn đất ngập nước có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng nội dung về bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản trong kế hoạch quản lý khu bảo tồn đất ngập nước;

b) Thực hiện chế độ quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bố trí người có chuyên môn về thủy sản làm công tác quản lý nguồn lợi thủy sản;

d) Đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn đất ngập nước;

đ) Báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về công tác quản lý nguồn lợi thủy sản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn đất ngập nước.

Điều 20. Nguồn tài chính bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Ngân sách nhà nước.

2. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

³⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Quỹ cộng đồng.

4. Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương và cấp tỉnh để huy động các nguồn lực của xã hội cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Thẩm quyền thành lập quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³¹ quyết định thành lập quỹ ở trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập quỹ ở cấp tỉnh căn cứ nhu cầu và nguồn lực huy động của địa phương.

3. Nguyên tắc hoạt động của quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;

b) Hỗ trợ cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Nguồn tài chính hình thành quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

a) Tiền đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản, môi trường sống, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống và đường di cư của loài thủy sản;

b) Tài trợ, từ thiện, vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; cơ chế hoạt động, quản lý, sử dụng tài chính của quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 22. Quỹ cộng đồng

1. Quỹ cộng đồng là quỹ xã hội được thành lập để hỗ trợ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Nhà nước khuyến khích thành lập quỹ cộng đồng.

³¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quỹ cộng đồng được tiếp nhận hỗ trợ từ quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

3. Tổ chức và hoạt động của quỹ cộng đồng thực hiện theo quy định của pháp luật về quỹ.

Chương III

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Mục 1

GIỐNG THỦY SẢN

Điều 23. Quản lý giống thủy sản

1. Giống thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;
- b)³² Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;
- c) Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- d) Được kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³³ có trách nhiệm sau đây:

a)³⁴ Quy định về thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ; ban hành Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

b) Hướng dẫn kiểm tra về điều kiện của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; chất lượng giống thủy sản trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý vi phạm chất lượng giống thủy sản; hướng dẫn cập nhật thông tin giống thủy sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Điều 24. Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thủy sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản; có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập;

b) Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học;

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

c) Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;

d) Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Tổ chức, cá nhân ương dưỡng giống thủy sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 25. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁵ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đối với giống thủy sản bố mẹ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.

4. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có quyền sau đây:

³⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo nội dung của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

b) Được tham gia tập huấn về quy định liên quan đến giống thủy sản;

c) Quảng cáo giống thủy sản theo quy định của pháp luật về quảng cáo;

d) Khiếu nại, tố cáo, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng giống thủy sản đã công bố;

b) Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng để bảo đảm chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn đã công bố;

c) Sản xuất giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; bảo đảm an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

d) Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

đ) Cập nhật thông tin, báo cáo trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo quy định;

e) Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phục vụ truy xuất nguồn gốc;

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

h) Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Điều 27. Nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản

1. Giống thủy sản nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; trường hợp nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh³⁶ cấp phép.

3. Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu giống thủy sản trong các trường hợp sau đây:

³⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm d khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- a) Không có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu;
- b) Đáp ứng điều kiện trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện;
- c) Trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁷ cấp phép³⁸.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹ xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất giống thủy sản tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;
- b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn sinh học đối với giống thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Khảo nghiệm giống thủy sản

1. Giống thủy sản phải được khảo nghiệm trong trường hợp sau đây:

a) Giống thủy sản lần đầu được tạo ra trong nước thông qua việc chọn, lai, thụ tinh hoặc sử dụng biện pháp kỹ thuật khác, trừ giống thủy sản được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Giống thủy sản nhập khẩu để đưa vào sản xuất, kinh doanh chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam.

2.⁴¹ (*được bãi bỏ*)

3. Cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

³⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

a) Được tham gia vào hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Được thanh toán chi phí khảo nghiệm theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm;

c) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả khảo nghiệm giống thủy sản cho bên thứ ba, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm;

đ) Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm;

e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4.⁴² Chính phủ quy định⁴³ nội dung, trình tự, khảo nghiệm giống thủy sản. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc đặt tên giống thủy sản.

Điều 29. Kiểm định giống thủy sản

1. Giống thủy sản được kiểm định trong trường hợp sau đây:

a) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong trường hợp có khiếu nại, tố cáo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁴ công bố cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản đủ điều kiện kiểm định giống thủy sản.

3. Cơ sở thực hiện việc kiểm định giống thủy sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được tham gia vào hoạt động kiểm định giống thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Được thanh toán chi phí kiểm định theo quy định;

c) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả kiểm định giống thủy sản cho bên thứ ba, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định;

đ) Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm định.

Điều 30. Nhãn, hồ sơ vận chuyển giống thủy sản

1. Giống thủy sản khi vận chuyển phải ghi nhãn theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Cụm từ “chi tiết khoản 2 Điều này và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

⁴⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển giống thủy sản phải có hồ sơ về chất lượng, kiểm dịch giống thủy sản theo quy định của pháp luật.

Mục 2

THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 31. Quản lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a)⁴⁵ Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;
- b) Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn đã được công bố áp dụng;
- c) Thông tin về sản phẩm đã được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁶ theo quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁷ có trách nhiệm sau đây:

- a)⁴⁸ Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định;
- b) Ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;
- c) Ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kết quả rà soát, điều tra, đánh giá thực tiễn;
- d) Hướng dẫn kiểm tra về điều kiện cơ sở sản xuất⁴⁹ thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu theo

⁴⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁹ Cụm từ “, mua bán, nhập khẩu” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm quy định về chất lượng;

đ) Quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều này; quy định việc đặt tên, sai số cho phép trong phân tích chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Điều 32. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài;

c) Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm;

d) Có điều kiện phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất;

đ) Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;

e) Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33.⁵⁰ (được bãi bỏ)

Điều 34. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵¹ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

⁵⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

⁵¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở.

3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.

4. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

5. Chính phủ quy định⁵² nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Điều 35. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải được khảo nghiệm trong trường hợp có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không có tên trong danh mục quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2.⁵³ *(được bãi bỏ)*

3. Nội dung khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

a) Phân tích thành phần, chất lượng sản phẩm;

b) Đánh giá đặc tính, công dụng của sản phẩm;

⁵² Cụm từ “chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

⁵³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

c) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với thủy sản nuôi trồng, môi trường và người sử dụng;

d) Nội dung khác theo đặc thù của từng sản phẩm.

4. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được tham gia vào hoạt động khảo nghiệm theo quy định của pháp luật;

b) Được thanh toán chi phí khảo nghiệm theo quy định;

c) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả khảo nghiệm cho bên thứ ba, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm;

đ) Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm;

e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát hoạt động khảo nghiệm trên địa bàn.

6. Chính phủ quy định chi tiết⁵⁴ khoản 3 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Điều 36. Nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khi nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng.

2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam; trường hợp nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc danh mục quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31 của Luật này để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁵⁵ cấp phép.

3. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khi xuất khẩu phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật nước nhập khẩu và pháp luật Việt Nam.

⁵⁴ Cụm từ “khoản 2 và” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

⁵⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm d khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁶ xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁷ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán, nhập khẩu, sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b)⁵⁸ Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định;

c) Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản;

đ) Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁹ theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường;

e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

⁵⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng, độ nguyên vẹn của sản phẩm; dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy nếu có;

b) Thực hiện biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm;

c) Gửi thông tin về sản phẩm khi nhập khẩu lần đầu đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶⁰ theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường và thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng;

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện cơ sở, chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật; xử lý, thu hồi, tiêu hủy sản phẩm vi phạm chất lượng, an toàn thực phẩm, bồi thường thiệt hại gây ra cho người nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của nhà cung cấp, nhà sản xuất sản phẩm liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản; tiêu hủy thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và thủy sản nuôi trồng không bảo đảm về chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Mục 3

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi;

c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;

d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

đ) Phải đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè và đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

⁶⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này.

3.⁶¹ (*được bãi bỏ*)

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶² quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực⁶³.

Điều 39.⁶⁴ (*được bãi bỏ*)

Điều 40. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được phép nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và pháp luật Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã⁶⁵ quản lý, xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng hoặc khai thác từ tự nhiên.

3.⁶⁶ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này.

4.⁶⁷ Việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản

⁶¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶² Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Cụm từ “; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁵ Cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại điểm đ khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 41. Quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản

Việc quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản có quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 43 của Luật này, quyết định giao quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo vệ khi tổ chức, cá nhân khác xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình nuôi trồng thủy sản; được bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh trong thời hạn được giao quyền sử dụng đất, quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

c) Được thông báo về tình hình môi trường, dịch bệnh vùng nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, thông tin về thị trường thủy sản;

d) Được Nhà nước hỗ trợ khôi phục sản xuất trong trường hợp bị thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai theo quy định;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản khi có yêu cầu.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng diện tích đất, khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới để nuôi trồng thủy sản và bảo vệ các công trình phục vụ chung cho nuôi trồng thủy sản;

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện theo dõi, giám sát chỉ tiêu môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ quy định về phòng, chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho người và tài sản trong quá trình nuôi trồng thủy sản; tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường;

đ) Sử dụng trang thiết bị, giống thủy sản, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định;

e) Lưu giữ hồ sơ về giống thủy sản, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dùng trong quá trình nuôi trồng thủy sản và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình nuôi trồng thủy sản để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nuôi trồng thủy sản, chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm nuôi trồng thủy sản do cơ sở cung cấp; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình nuôi trồng thủy sản;

h) Cập nhật thông tin, báo cáo tình hình nuôi trồng thủy sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

i) Trả lại đất, khu vực biển nuôi trồng thủy sản khi có quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Mục 4

GIAO, CHO THUÊ, THU HỒI ĐẤT, KHU VỰC BIỂN ĐỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 43. Giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi trồng thủy sản

Việc giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 44. Giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản⁶⁸

1. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải có phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản và được cơ quan, người có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

2. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh; quy định của pháp luật về thủy sản, biển và hải đảo; đảm bảo an ninh, quốc phòng.

3. Các trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản:

a) Cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khu vực nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo;

b) Cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản và khu vực nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo.

⁶⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để nuôi trồng thủy sản được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Thu hồi, trưng dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước thực hiện việc thu hồi toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân để nuôi trồng thủy sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển trái với nội dung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; vi phạm quy định về bảo vệ công trình phục vụ chung cho nuôi trồng thủy sản;

b) Không sử dụng một phần hoặc toàn bộ khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản quá 24 tháng liên tục, trừ trường hợp có lý do chính đáng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) Vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;

d) Vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này;

đ) Không chấp hành nghĩa vụ tài chính quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 của Luật này và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành;

e) Quyết định giao khu vực biển trái với quy hoạch không gian biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 38 của Luật này mà không được khắc phục kịp thời.

2. Nhà nước quyết định trưng dụng khu vực biển trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng khẩn cấp; sự cố môi trường; phòng, chống thiên tai. Việc trưng dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

3. Cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thẩm quyền thu hồi khu vực biển đã giao.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản.

Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này và quyền sau đây:

- a) Sử dụng khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản;
- b) Trả lại toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực biển được giao;
- c) Sử dụng các thông tin, dữ liệu liên quan đến khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật.

2.⁶⁹ Cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả tiền sử dụng hằng năm có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:

- a) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- b) Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng nếu tiếp tục nuôi trồng thủy sản thì có quyền như tổ chức, cá nhân chuyển nhượng.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng theo thời hạn giao có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:

- a) Thế chấp giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao trong thời hạn giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- b) Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao. Cá nhân được để lại quyền sử dụng khu vực biển được giao cho người thừa kế trong thời hạn giao theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản này;
- c) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;
- d) Cho thuê quyền sử dụng khu vực biển và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển trong thời hạn được giao. Việc cho thuê chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê phải sử dụng khu vực biển đó đúng mục đích.

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thể chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam; việc tổ chức, cá nhân Việt Nam cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản; quyền của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển, được thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.

Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:

1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;
2. Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;
3. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc được thuê, nhận vốn góp, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

KHAI THÁC THỦY SẢN

Mục 1

**KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG NỘI ĐỊA
VÀ TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

Điều 48. Quản lý vùng khai thác thủy sản

1. Chính phủ quy định vùng biển khai thác thủy sản bao gồm vùng ven bờ, vùng lòng và vùng khơi; hoạt động của tàu cá trên các vùng biển.
2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷⁰ quản lý khai thác thủy sản tại vùng khơi.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý khai thác thủy sản tại vùng ven bờ, vùng lòng và khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn.

⁷⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 49. Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển

1. Căn cứ xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển bao gồm:

- a) Kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản;
- b) Xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản;
- c) Tổng sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác bền vững;
- d) Cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác;

đ) Trường hợp khai thác loài thủy sản di cư xa hoặc loài thủy sản có tập tính theo đàn phải căn cứ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và sản lượng cho phép khai thác theo loài. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷¹ xác định loài được quy định tại điểm này.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷² xác định, giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng thuộc phạm vi quản lý.

4. Hạn ngạch giấy phép được công bố, điều chỉnh 60 tháng một lần. Trong trường hợp có biến động về nguồn lợi thủy sản trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản theo chuyên đề, điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷³, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh sản lượng cho phép khai thác theo loài.

Điều 50. Giấy phép khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải có Giấy phép khai thác thủy sản.

2.⁷⁴ Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản.

3. Nội dung chủ yếu của Giấy phép khai thác thủy sản được quy định như sau:

- a) Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép;

⁷¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Số đăng ký tàu cá; tên tàu, hồ hiệu, mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (nếu có);

c) Nghề, vùng biển hoặc khu vực được phép khai thác;

d) Thời gian hoạt động khai thác của từng nghề;

đ) Sản lượng cho phép khai thác theo loài (nếu có);

e) Cảng cá đăng ký;

g) Thời hạn của giấy phép.

4. Giấy phép khai thác thủy sản được cấp lại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy phép; cảng cá đăng ký;

c) Giấy phép hết hạn.

5. Giấy phép khai thác thủy sản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy phép;

b) Khai thác thủy sản trái phép ngoài vùng biển Việt Nam;

c) Tàu cá đã xóa đăng ký;

d)⁷⁵ Không còn đủ điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của Chính phủ;

đ)⁷⁶ Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

6. Thời hạn của giấy phép khai thác thủy sản được quy định như sau:

a) Thời hạn của giấy phép cấp lần đầu, cấp lại thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều này không quá thời hạn còn lại của hạn ngạch kể từ ngày cấp;

b) Thời hạn của giấy phép được cấp lại thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp.

7. Nội dung của Giấy phép khai thác thủy sản được điều chỉnh khi có biến động về nguồn lợi thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 49 của Luật này. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷⁷, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo việc điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác thủy sản cho chủ tàu.

⁷⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 51. Cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷⁸ cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

3. Chính phủ quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản có quyền sau đây:

a) Khai thác thủy sản theo đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Được thông tin về nguồn lợi thủy sản, hoạt động thủy sản, thị trường thủy sản và hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật khai thác thủy sản;

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong khai thác thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quy định ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản, duy trì điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này;

b) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cho người, tàu cá và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm khai thác; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai; phải cứu nạn khi gặp người, tàu bị nạn;

c) Phải treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên tàu cá khi hoạt động; đánh dấu tàu cá theo vùng biển, đánh dấu ngư cụ đang sử dụng tại ngư trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷⁹;

d) Tuân thủ việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia cứu hộ, bảo vệ chủ quyền, an ninh, trật tự trên vùng khai thác; tố giác hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản;

e) Tuân thủ các quy định quản lý vùng, nghề, kích cỡ loài, ngư cụ khai thác thủy sản; chấp hành việc điều chỉnh nội dung ghi trong giấy phép khi có thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh sản lượng khai thác theo loài;

⁷⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

g) Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản phải mang theo bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy phép khai thác thủy sản đối với trường hợp phải có giấy phép, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá phải đăng kiểm, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, sổ danh bạ thuyền viên, văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá;

h) Ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mục 2

KHAI THÁC THỦY SẢN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 53. Điều kiện khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁰ chấp thuận đối với tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ có biên cho phép hoặc được tổ chức quản lý nghề cá khu vực cấp hạn ngạch cho Việt Nam;

b) Tàu cá có đủ điều kiện hoạt động; đã được đăng ký, có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực ít nhất 06 tháng; có đủ trang thiết bị an toàn cho người và tàu cá; thiết bị giám sát hành trình, thông tin liên lạc phù hợp;

c) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có văn bằng hoặc chứng chỉ do cơ quan có thẩm quyền cấp; thuyền viên và người làm việc trên tàu cá phải có bảo hiểm, hộ chiếu; trên tàu hoặc một nhóm tàu phải có ít nhất một người biết sử dụng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác; không thuộc trường hợp cấm xuất cảnh theo quy định của pháp luật;

d) Đáp ứng điều kiện khác theo quy định của tổ chức nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam

1. Tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam khi được

⁸⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸¹ chấp thuận hoặc cấp phép.

2. Thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển mà tàu cá đến khai thác.

3. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển và quy định của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà tàu cá đến khai thác.

4. Khi có sự cố tai nạn hoặc tình huống nguy hiểm cần sự giúp đỡ, thuyền viên, người làm việc trên tàu cá phải phát tín hiệu cấp cứu, kịp thời liên hệ với cơ quan chức trách của quốc gia, vùng lãnh thổ gần nhất; thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam nơi quốc gia, vùng lãnh thổ gần nhất, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸².

5. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản trên biển, thuyền trưởng phải mang theo bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy tờ liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, giấy tờ liên quan do quốc gia, vùng lãnh thổ có biển cấp khi tàu cá đến hoạt động trên vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

6. Phối hợp với cơ quan chức năng để giải quyết và xử lý vụ việc xảy ra có liên quan đến người và tàu cá do tổ chức, cá nhân đưa đi khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

7. Chủ tàu, thuyền trưởng hướng dẫn, phổ biến cho thuyền viên tàu cá về quyền và trách nhiệm khi tiến hành khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

8. Chủ tàu cá phải mua bảo hiểm cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá; chịu mọi chi phí trong quá trình đưa tàu cá đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 55. Điều kiện cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu được cấp phép hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

⁸¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Có thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giấy phép hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của nước có tàu cho phép hoạt động tại vùng biển Việt Nam;

2.⁸³ Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, nghề khai thác thủy sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố.

3. Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia mà tàu mang quốc tịch cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu mang quốc tịch cấp còn thời hạn ít nhất là 06 tháng, Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

4. Có danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu; thuyền trưởng, máy trưởng có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với loại tàu. Thuyền viên và người làm việc trên tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam là người nước ngoài phải được sự đồng ý của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; có hộ chiếu và bảo hiểm thuyền viên;

5. Có thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

6. Trên tàu phải có ít nhất một người thông thạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

Điều 56. Cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Nội dung chủ yếu của giấy phép được quy định như sau:

- a) Tên, địa chỉ của chủ tàu;
- b) Số đăng ký tàu; tên tàu, hô hiệu, mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (nếu có);
- c) Thông tin về tần số liên lạc;
- d) Vùng, nghề, lĩnh vực hoạt động của tàu;
- đ) Địa điểm làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

⁸³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

e) Cảng đăng ký;

g) Thời hạn của giấy phép.

2. Thời hạn của giấy phép căn cứ vào thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc dự án hợp tác nhưng không quá 12 tháng.

3. Giấy phép hoạt động thủy sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc dự án hợp tác trong lĩnh vực thủy sản còn hiệu lực;

b) Đã nộp nhật ký khai thác thủy sản hoặc báo cáo hoạt động theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam được xét cấp lại giấy phép trong trường hợp giấy phép bị mất, hư hỏng, có thay đổi thông tin khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc dự án hợp tác trong lĩnh vực thủy sản còn hiệu lực.

5. Giấy phép hoạt động thủy sản của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xoá, sửa chữa nội dung của giấy phép;

b) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;

c) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án hợp tác kết thúc trước thời hạn của giấy phép;

d) Không còn đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;

đ) Tàu bị huỷ, chìm đắm không thể trục vớt, mất tích;

e) Thủy sản trên tàu có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁴ cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam có quyền sau đây:

⁸⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam theo nội dung ghi trong giấy phép;

b) Được cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật Việt Nam khi có yêu cầu;

c) Được Nhà nước Việt Nam bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình hoạt động thủy sản tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp đủ phí, lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam; mua bảo hiểm cho giám sát viên;

b) Chỉ được đưa tàu vào cảng đăng ký, phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁵ ít nhất 07 ngày làm việc trước khi đưa tàu vào Việt Nam, thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải mang đủ bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy phép hoạt động thủy sản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu, Giấy phép sử dụng tần số của thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, sổ danh bạ thuyền viên, hộ chiếu của thuyền viên và người làm việc trên tàu;

d) Ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản theo chuyến biển đối với tàu hoạt động khai thác thủy sản; báo cáo hoạt động theo chuyến biển đối với tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ về thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁶. Nhật ký khai thác thủy sản hoặc báo cáo hoạt động của tàu phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

đ) Tuân thủ yêu cầu của giám sát viên; bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên; tiếp nhận, trả giám sát viên đúng địa điểm đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁷ chấp thuận;

e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật Việt Nam;

g) Khi có sự cố, tai nạn hoặc tình huống nguy hiểm cần sự giúp đỡ thì thuyền

⁸⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

viên, người làm việc trên tàu phải phát tín hiệu cấp cứu và phải thông báo ngay cho cơ quan hữu quan của Việt Nam nơi gần nhất;

h) Tàu khai thác thủy sản chỉ được phép tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam, trừ trường hợp có hợp đồng xuất khẩu;

i) Trong trường hợp tàu cá nước ngoài ngừng hoạt động khi giấy phép vẫn còn hiệu lực, chủ tàu phải báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁸ bằng văn bản ít nhất trước 07 ngày làm việc trước khi ngừng hoạt động;

k) Treo cờ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁹;

l) Chấp hành quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 58. Giám sát viên trên tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải có giám sát viên trong trường hợp sau đây:

- a) Khai thác thủy sản;
- b) Điều tra nguồn lợi thủy sản;
- c) Huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ về thủy sản.

2. Giám sát viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là công chức, viên chức kiêm nhiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁰ cử;
- b) Có đủ sức khỏe và khả năng đi biển;
- c) Có trình độ chuyên môn về lĩnh vực giám sát;
- d) Thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ có tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

3. Trường hợp có công chức, viên chức, người lao động thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹¹ làm việc trên tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam theo dự án hoặc hợp đồng đã được phê duyệt thì không cử giám sát viên.

⁸⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 59. Quyền và trách nhiệm của giám sát viên

1. Giám sát viên có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu thuyền viên và người làm việc trên tàu thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định ghi trong giấy phép;
- b) Yêu cầu thuyền trưởng đưa tàu về cảng gần nhất trong trường hợp phát hiện người và tàu nước ngoài có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam;
- c) Kiểm tra, giám sát hoạt động trên tàu; thiết bị dò cá, thông tin liên lạc của tàu;
- d) Sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc của tàu để làm việc khi cần thiết;
- đ) Được mua bảo hiểm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát trên tàu;
- e) Được chủ tàu bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt trên tàu;
- g) Hưởng chế độ lương, công tác phí, bồi dưỡng đi biển và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ;
- h) Hưởng các chế độ bồi dưỡng, thù lao khác từ đối tác hợp tác nếu có ghi trong hiệp định, dự án hoặc hợp đồng hợp tác.

2. Giám sát viên có trách nhiệm sau đây:

- a) Giám sát các hoạt động và việc tuân thủ pháp luật Việt Nam của người và tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam;
- b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹² các thông tin liên quan đến hoạt động của tàu nước ngoài theo nhiệm vụ được giao.

Mục 4**KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP****Điều 60. Khai thác thủy sản bất hợp pháp**

1. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

- a) Khai thác thủy sản không có giấy phép;
- b) Khai thác thủy sản trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
- c) Khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- d) Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;

⁹² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

đ) Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;

e) Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

g) Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

h) Chuyên tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

k) Không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;

l) Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;

m) Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;

n) Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;

o) Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹³ quy định việc công bố danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Điều 61. Xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận nguyên liệu, chứng nhận sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác tại vùng biển Việt Nam không vi phạm quy định khai thác bất hợp pháp cho tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

⁹³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nguyên liệu thủy sản nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu chứng nhận có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân xuất khẩu trên cơ sở nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủy sản đó được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu chứng nhận có nguồn gốc không vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁴ quy định về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; xác nhận nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Chương V

QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN, CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ

Mục 1

QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Điều 62. Quản lý đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, số lượng Giấy phép khai thác thủy sản trên biển được cấp mới của địa phương; cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển căn cứ vào hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản; xây dựng, công khai tiêu chí đặc thù của địa phương và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong nội địa thuộc phạm vi quản lý.

2. Tổ chức, cá nhân đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên hoạt động trên biển phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

Điều 63.⁹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 64.⁹⁶ (được bãi bỏ)

⁹⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

⁹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có quyền sau đây:

- a) Đóng mới, cải hoán tàu cá theo quy định;
- b) Thu chi phí đóng mới, cải hoán tàu cá theo thỏa thuận;
- c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có nghĩa vụ sau đây:

- a) Chỉ được đóng mới, cải hoán tàu cá thuộc diện phải có Giấy phép khai thác thủy sản khi tổ chức, cá nhân đề nghị đóng mới, cải hoán tàu cá có văn bản chấp thuận do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;
- b) Chịu sự giám sát kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm;
- c) Đóng mới, cải hoán tàu cá theo đúng thiết kế được tổ chức đăng kiểm thẩm định, phê duyệt;
- d) Chịu trách nhiệm về chất lượng tàu cá đóng mới, cải hoán;
- đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về đóng mới, cải hoán tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁷.

Điều 66. Xuất khẩu tàu cá, nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần

1. Việc xuất khẩu tàu cá thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu và quy định của Chính phủ⁹⁸.

2. Tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁹⁹ cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Trong hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản đã được xác định;
- b) Tàu cá có nguồn gốc hợp pháp;
- c) Tàu cá vỏ thép hoặc vỏ vật liệu mới;
- d) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên;
- đ) Đối với nhập khẩu tàu cá, tuổi vỏ tàu không quá 05 năm, tuổi máy chính của tàu không quá 07 năm, tính từ năm sản xuất đến thời điểm nhập khẩu;
- e) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp.

⁹⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁸ Cụm từ “và quy định của Chính phủ” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm d khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh¹⁰⁰ cấp phép thuê tàu trần khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này; tuổi vỏ tàu không quá 08 năm, tuổi máy chính của tàu không quá 10 năm, tính từ năm sản xuất đến thời điểm thuê; thời hạn thuê không quá 05 năm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰¹ quy định trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần; quy định việc tặng cho, viện trợ tàu cá.

Điều 67. Bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên phải được đăng kiểm, phân cấp và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Tàu cá quy định tại khoản 1 Điều này đóng mới, cải hoán phải được tổ chức đăng kiểm giám sát an toàn kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế được thẩm định và cấp giấy tờ theo quy định.

3. Tàu cá không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này phải lắp đặt trang thiết bị bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá khi hoạt động.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰² quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;
- c) Có đội ngũ đăng kiểm viên đáp ứng yêu cầu;
- d) Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1.¹⁰³ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá

¹⁰⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại điểm d khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰¹ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá theo định kỳ 24 tháng.

2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá được cấp lại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, hư hỏng;
- b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.

3. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xoá, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;
- b) Cơ sở thực hiện đăng kiểm tàu cá trái quy định của pháp luật;
- c) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Luật này;
- d) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

4.¹⁰⁴ Chính phủ quy định trình tự, thủ tục công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá, tàu công vụ thủy sản; quy định tiêu chuẩn, công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá; cấp, thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá

1. Cơ sở đăng kiểm tàu cá có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đăng kiểm tàu cá theo quy định của pháp luật;
- b) Yêu cầu chủ tàu cá hoặc cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá cung cấp hồ sơ thiết kế kỹ thuật, tạo điều kiện cần thiết tại hiện trường để đăng kiểm viên giám sát, kiểm tra kỹ thuật, bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- c) Nhận chi phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện giám sát kỹ thuật đối với tàu cá đóng mới, cải hoán theo quy định;
- đ) Người đứng đầu cơ sở đăng kiểm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đăng kiểm, cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

¹⁰⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

e) Chấp hành hướng dẫn và chịu sự thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về đăng kiểm tàu cá theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁵.

2. Đăng kiểm viên tàu cá có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Ký và sử dụng con dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm cho tàu cá và trang thiết bị lắp đặt trên tàu cá theo quy định;

b) Từ chối thực hiện yêu cầu kiểm tra kỹ thuật khi chưa đủ điều kiện đăng kiểm theo quy định;

c) Bảo lưu ý kiến khác với quyết định của người đứng đầu tổ chức đăng kiểm về kết luận đánh giá trạng thái kỹ thuật của tàu cá và trang thiết bị lắp đặt trên tàu cá;

d) Thực hiện đăng kiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật, phân cấp tàu cá.

Điều 71. Đăng ký tàu cá

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải được đăng ký vào sổ đăng ký tàu cá quốc gia và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo quy định. Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét do Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê phục vụ công tác quản lý.

2. Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được cấp không thời hạn đối với tàu cá đóng mới, cải hoán, nhập khẩu, mua bán, tặng cho, viện trợ;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được cấp có thời hạn bằng thời hạn thuê đối với trường hợp thuê tàu trần.

3. Tàu cá được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có giấy tờ chứng minh về sở hữu hợp pháp tàu cá;

b) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá quy định phải đăng kiểm;

c) Có giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký tàu cá đối với trường hợp thuê tàu trần; giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp nhập khẩu, mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

¹⁰⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Chủ tàu cá có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁶ quy định trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký tàu cá.

Điều 72. Xóa đăng ký tàu cá¹⁰⁷

Chính phủ quy định các trường hợp xóa đăng ký tàu cá. Khi xóa đăng ký, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá cho chủ tàu.

Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của chủ tàu cá

1. Được lựa chọn cơ sở đăng kiểm có đủ điều kiện để đăng kiểm tàu cá.

2. Tuân thủ quy định về đăng kiểm tàu cá.

3. Bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt, an toàn, chế độ lao động, quyền và lợi ích hợp pháp của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá.

4. Bố trí thuyền viên theo định biên an toàn tối thiểu của tàu cá theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁸.

5. Mua bảo hiểm tai nạn và các loại bảo hiểm bắt buộc khác cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá theo quy định. Thanh toán chi phí sinh hoạt và đi đường cần thiết để thuyền viên, người làm việc trên tàu hồi hương trong trường hợp thuyền trưởng yêu cầu phải rời tàu cá.

6. Chịu trách nhiệm trong trường hợp tàu cá vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Điều 74. Thuyền viên, người làm việc trên tàu cá

1. Thuyền viên, người làm việc trên tàu cá khi làm việc trên tàu cá phải có các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép làm việc trên tàu cá;

b) Có Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác theo quy định;

c) Đáp ứng yêu cầu về sức khỏe, tuổi lao động;

¹⁰⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Có văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh.

2. Thuyền viên, người làm việc trên tàu cá có quyền sau đây:

a) Được bảo đảm chế độ lao động, quyền và lợi ích hợp pháp khi làm việc trên tàu cá theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Từ chối làm việc trên tàu cá nếu tàu đó không đủ điều kiện bảo đảm an toàn;

c) Được bố trí đảm nhận chức danh phù hợp trên tàu cá.

3. Thuyền viên, người làm việc trên tàu cá có nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng; chủ động phòng ngừa tai nạn cho mình, cho thuyền viên, người làm việc trên tàu cá và sự cố đối với tàu cá;

c) Phải báo ngay cho thuyền trưởng hoặc người trực ca khi phát hiện tình huống nguy hiểm trên tàu cá;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁹ quy định chức danh và nhiệm vụ theo chức danh; định biên thuyền viên tàu cá; tiêu chuẩn chuyên môn và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên; đăng ký thuyền viên và sổ danh bạ thuyền viên; tiêu chuẩn thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam.

Điều 75. Thuyền trưởng tàu cá

1. Thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất ở trên tàu cá, chỉ huy tàu theo chế độ thủ trưởng.

2. Thuyền trưởng có quyền quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này và quyền sau đây:

a) Đại diện cho chủ tàu cá và những người có lợi ích liên quan đến tài sản hoặc sản phẩm thủy sản trong quá trình hoạt động hoặc khai thác thủy sản;

b) Không cho tàu cá hoạt động trong trường hợp xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cho người và tàu cá, an toàn thực phẩm, an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

c) Từ chối tiếp nhận hoặc buộc phải rời khỏi tàu cá đối với thuyền viên, người làm việc trên tàu cá không đủ trình độ chuyên môn theo chức danh hoặc có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Yêu cầu cứu nạn, cứu hộ trong trường hợp tàu cá gặp nguy hiểm;

¹⁰⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

đ) Quyết định sử dụng biện pháp cấp bách để đưa tàu cá đến nơi an toàn trong tình thế cấp thiết.

3. Thuyền trưởng có nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:

a) Phổ biến, hướng dẫn, phân công, đôn đốc thuyền viên, người làm việc trên tàu cá thực hiện quy định an toàn hàng hải, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường;

b) Kiểm tra thuyền viên, người làm việc trên tàu cá và trang thiết bị, giấy tờ của tàu cá, thuyền viên, người làm việc trên tàu cá trước khi tàu cá rời bến;

c) Cập nhật thông tin về vị trí tàu cá, số thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo quy định của pháp luật; xuất trình giấy tờ với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

d) Trường hợp thiên tai xảy ra phải đôn đốc thuyền viên, người làm việc trên tàu cá sẵn sàng ứng phó, điều động tàu tránh trú an toàn;

đ) Trường hợp tàu cá bị tai nạn phải có biện pháp ứng phó kịp thời và thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất hoặc cơ quan có thẩm quyền;

e) Trên tàu cá có người bị nạn phải tìm mọi biện pháp cứu chữa; trường hợp có người chết phải giữ gìn tài sản, di chúc, đồng thời thông báo với đài thông tin duyên hải gần nhất, chủ tàu cá, gia đình người bị nạn hoặc cơ quan có thẩm quyền;

g) Chỉ cho tàu cá cập cảng có tên trong danh sách cảng cá chỉ định do Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁰ công bố đối với tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra;

h) Trường hợp bất khả kháng phải bỏ tàu cá, thuyền trưởng phải là người cuối cùng rời tàu;

i) Trường hợp phát hiện tàu cá khác bị tai nạn, phải đưa tàu cá đến hỗ trợ ứng cứu kịp thời và thông báo cho đài thông tin duyên hải gần nhất hoặc cơ quan có thẩm quyền; chấp hành lệnh điều động tàu thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn của cơ quan có thẩm quyền;

k) Ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản; nộp báo cáo khai thác thủy sản; xác nhận sản lượng thủy sản khai thác;

l) Chịu trách nhiệm trong trường hợp tàu cá vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp.

4. Trường hợp phát hiện hành vi phạm tội quả tang, người đang bị truy nã trên tàu khi tàu cá đã rời cảng, thuyền trưởng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

¹¹⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- a) Bắt hoặc ra lệnh bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã;
- b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết, lập hồ sơ theo quy định của pháp luật;
- c) Bảo vệ chứng cứ; chuyển giao người bị bắt, hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền khi cập cảng cá Việt Nam đầu tiên hoặc cho tàu công vụ của Việt Nam đang thực thi nhiệm vụ trên biển hoặc thông báo cho cơ quan đại diện của Việt Nam nơi gần nhất và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan này nếu tàu hoạt động thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 76. Quản lý tàu công vụ thủy sản

1. Tàu công vụ thủy sản phải được đăng ký, đăng kiểm theo quy định.
2. Tổ chức được giao quản lý tàu công vụ thủy sản được lựa chọn cơ sở đăng kiểm phù hợp.
3. Thuyền viên và người làm việc trên tàu công vụ thủy sản phải tuân thủ quy định của pháp luật về công chức, viên chức, hàng hải, lao động.
4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹¹ quy định đăng ký tàu công vụ thủy sản, chức danh, nhiệm vụ theo chức danh, định biên thuyền viên tàu công vụ thủy sản.

Mục 2

CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

Điều 77. Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp quốc gia phải phù hợp với chiến lược phát triển thủy sản, quy hoạch khác có liên quan và bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Đầu tư xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải căn cứ quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp quốc gia đã được phê duyệt; phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 3.¹¹² Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

¹¹¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 78. Phân loại, mở, đóng cảng cá¹¹³

1. Phân loại cảng cá

- a) Cảng cá loại I;
- b) Cảng cá loại II;
- c) Cảng cá loại III.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí cảng cá loại I, loại II, loại III và điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục mở, đóng cảng cá.

Điều 79.¹¹⁴ (được bãi bỏ)**Điều 80. Quản lý cảng cá**

1. Tổ chức quản lý cảng cá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức quản lý cảng cá được giao quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng cảng cá, vùng đất cảng cá, vùng nước cảng cá; quản lý dịch vụ hậu cần nghề cá trong cảng cá.

3. Việc cho thuê, khai thác một phần hoặc toàn bộ cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc hợp tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức quản lý cảng cá

1. Tổ chức quản lý cảng cá có quyền sau đây:

a) Cho tổ chức, cá nhân thuê cơ sở hạ tầng để sản xuất, kinh doanh tại vùng đất cảng cá, vùng nước cảng cá theo phương án khai thác cảng cá đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

b) Không cho vào cảng cá hoặc yêu cầu rời cảng cá đối với người và tàu cá không tuân thủ nội quy của cảng cá;

c) Không cho thuê hoặc yêu cầu rời khỏi vùng đất cảng cá, vùng nước cảng cá đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại vùng đất cảng cá, vùng nước cảng cá không tuân thủ nội quy của cảng cá, hợp đồng đã ký kết;

d) Thu phí, giá dịch vụ hoạt động tại cảng cá theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý hoặc đề nghị cơ quan chức năng của địa phương giải quyết vụ việc để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ trong khu vực cảng cá.

¹¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Tổ chức quản lý cảng cá có nghĩa vụ sau đây:

- a) Ban hành nội quy của cảng cá và thông báo công khai tại cảng cá;
- b) Hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá; bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người và phương tiện trong khu vực cảng cá;
- c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, kiểm soát hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại cảng cá, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ trong khu vực cảng cá; chủ động khắc phục, giải quyết hậu quả tai nạn, ô nhiễm môi trường tại cảng cá;
- d) Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu neo đậu tại vùng nước cảng cá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các lĩnh vực khác có liên quan trong khu vực cảng cá;
- e) Phối hợp và bố trí địa điểm làm việc để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, an toàn thực phẩm và các lĩnh vực khác có liên quan trên tàu cá, tại cảng cá;
- g) Người đứng đầu tổ chức quản lý cảng cá tổ chức thực hiện thống kê sản lượng thủy sản qua cảng, xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định, thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng, tổng hợp báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo định kỳ hoặc đột xuất theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁵;
- h) Từ chối không cho bốc dỡ sản phẩm tại cảng đối với tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, xử lý theo quy định;
- i) Trường hợp có tàu nước ngoài cập cảng, phải thông báo ngay cho cơ quan chức năng của địa phương để phối hợp quản lý;
- k) Phối hợp với Cơ quan Bảo đảm an toàn hàng hải thông báo tình hình luồng lạch, phao tiêu báo hiệu, bảo đảm an toàn cho tàu cá ra, vào cảng cá;
- l) Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng cá.

¹¹⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 82. Quy định đối với tàu cá Việt Nam ra, vào cảng cá

1. Thuyền trưởng phải thông báo ít nhất trước 01 giờ khi tàu vào cảng cá cho tổ chức quản lý cảng cá về số đăng ký của tàu, cỡ loại tàu, các yêu cầu về dịch vụ và yêu cầu khác nếu có, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Thuyền trưởng phải tuân thủ sự điều động tàu của tổ chức quản lý cảng cá và nội quy của cảng cá khi tàu vào cảng cá.

3. Chủ tàu, thuyền trưởng phải tuân thủ việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, chấp hành quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá.

4. Khi tàu rời cảng, thuyền trưởng phải thông báo ít nhất trước 01 giờ cho tổ chức quản lý cảng cá.

5. Tàu cá không được rời cảng cá trong các trường hợp sau đây:

- a) Không bảo đảm điều kiện an toàn cho người và tàu cá;
- b) Có hành vi vi phạm pháp luật thuộc trường hợp bị tạm giữ phương tiện theo quy định của pháp luật;
- c) Có lệnh bắt giữ, tạm giữ tàu cá theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Điều 83. Quy định đối với tàu nước ngoài hoạt động thủy sản tại Việt Nam ra, vào cảng cá

1. Tàu nước ngoài chỉ được vào cảng cá đã được ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản hoặc cảng cá được Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁶ chấp thuận.

2. Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng phải thông báo ít nhất trước 24 giờ cho tổ chức quản lý cảng cá về tên tàu, hô hiệu, số đăng ký tàu, cỡ loại tàu, cơ quan cấp giấy phép khai thác, sản lượng, loài thủy sản trên tàu, thời gian dự kiến cập cảng và yêu cầu trợ giúp nếu có.

3. Khi vào cảng cá, thuyền trưởng phải tuân thủ nội quy của cảng cá và sự điều động tàu của tổ chức quản lý cảng cá, xuất trình và khai báo các thông tin, giấy tờ sau đây:

- a) Sổ danh bạ thuyền viên và hộ chiếu của người đi trên tàu;
- b) Giấy phép hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam;
- c) Mục đích vào cảng cá;
- d) Thời gian chuyển biển;

¹¹⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

đ) Khối lượng, thành phần loài thủy sản khai thác hoặc được chuyển tải trên tàu cá đối với tàu khai thác và tàu vận chuyển thủy sản;

e) Vị trí, vùng biển khai thác, sản lượng thủy sản trên tàu đối với tàu khai thác thủy sản.

4. Trường hợp thuyền trưởng xuất trình giấy tờ khai thác thủy sản được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền nước ngoài thì không phải khai báo nội dung quy định tại các điểm d, đ và e khoản 3 Điều này.

5. Thuyền trưởng, thuyền viên và người trên tàu phải thực hiện thủ tục về xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

6. Khi tàu rời cảng cá, thuyền trưởng phải thông báo ít nhất trước 12 giờ cho tổ chức quản lý cảng cá.

7. Đối với tàu vào cảng cá trong trường hợp bất khả kháng, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu ngay khi cập cảng cá phải thực hiện như sau:

a) Thông báo cho tổ chức quản lý cảng cá về tình trạng của tàu và số người trên tàu; chứng minh về tình trạng bất khả kháng; nêu rõ yêu cầu cần giúp đỡ;

b) Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều này.

8. Chủ tàu, thuyền trưởng phải tạo điều kiện thuận lợi và tuân thủ việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, chấp hành quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn cho người và tàu.

9. Chủ tàu, thuyền trưởng phải chịu chi phí theo quy định.

Điều 84. Phân loại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có vị trí là nơi gần ngư trường, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào neo đậu tránh trú bão;

b) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, bảo đảm an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

c) Có khả năng neo đậu tối thiểu 1.000 tàu cá.

2. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có vị trí là nơi gần ngư trường truyền thống của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào neo đậu tránh trú bão;

b) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, bảo đảm an toàn cho tàu cá vào neo đậu tránh trú bão;

c) Có khả năng neo đậu tối thiểu 600 tàu cá.

Điều 85. Quản lý khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Trong thời gian sử dụng cho tàu cá neo đậu tránh trú bão, khu neo đậu tránh trú bão do Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của địa phương quản lý, điều hành.

2. Trong thời gian không sử dụng cho tàu cá neo đậu tránh trú bão, việc quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định sau đây:

a) Khu neo đậu tránh trú bão có vùng nước liền kề với vùng nước của cảng cá thì giao tổ chức quản lý cảng cá quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Khu neo đậu tránh trú bão có vùng nước không liền kề với vùng nước của cảng cá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho tổ chức phù hợp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có trách nhiệm xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình và được sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện.

4. Quy định đối với tàu cá ra, vào khu neo đậu tránh trú bão như sau:

a) Trường hợp có thiên tai, tàu cá và các loại tàu thuyền khác vào khu neo đậu tránh trú bão không phải nộp phí;

b) Thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá khi vào khu neo đậu tránh trú bão phải chấp hành sự điều hành và hướng dẫn của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

c) Khi đã neo đậu an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá phải thông báo cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn về tên, số đăng ký, tình trạng của tàu, số người trên tàu và yêu cầu khác nếu có;

d) Tàu cá chỉ được rời khu neo đậu tránh trú bão khi có thông báo hoặc có lệnh của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

đ) Trường hợp không có thiên tai, tàu, thuyền vào neo đậu phải nộp phí và các chi phí khác theo quy định; chấp hành sự điều hành, hướng dẫn của tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Điều 86. Công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Trước ngày 01 tháng 02 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thống kê báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁷ danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đủ điều kiện hoạt động để công bố trên phạm vi cả nước.

2. Nội dung chủ yếu công bố bao gồm:

¹¹⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- a) Tên, loại khu neo đậu tránh trú bão;
- b) Địa chỉ, vị trí tọa độ của khu neo đậu tránh trú bão;
- c) Độ sâu vùng nước khu neo đậu tàu;
- d) Sức chứa tàu cá tại vùng nước khu neo đậu tàu;
- đ) Cỡ, loại tàu cá được vào khu neo đậu tránh trú bão;
- e) Vị trí bắt đầu vào luồng, hướng của luồng, chiều dài luồng;
- g) Số điện thoại, tần số liên lạc của thường trực Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của địa phương tại khu neo đậu tránh trú bão.

3. Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁸ gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đủ điều kiện hoạt động trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn.

Chương VI

KIỂM NGU

Điều 87. Chức năng của Kiểm ngư

Kiểm ngư là lực lượng chuyên trách của Nhà nước, thực hiện chức năng thực thi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư

1. Kiểm ngư có nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát,¹¹⁹ điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế, pháp luật các nước có liên quan trong lĩnh vực thủy sản; hướng dẫn ngư dân và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thủy sản;

c) Điều động lực lượng phối hợp tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn theo quy định của pháp luật; tham gia công tác phòng, chống thiên tai;

¹¹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁹ Cụm từ “thanh tra,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển theo quy định của pháp luật;

đ) Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về kiểm ngư;

e) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức, kiểm ngư viên, thuyền viên tàu kiểm ngư;

g) Phối hợp với cơ quan khác có liên quan trong hoạt động kiểm ngư.

2. Kiểm ngư có quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác¹²⁰ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b) Quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Truy đuổi, bắt, giữ và áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật trong trường hợp người và phương tiện vi phạm pháp luật không tuân theo hiệu lệnh, chống đối hoặc cố tình bỏ chạy.

Điều 89. Tổ chức Kiểm ngư

1. Tổ chức Kiểm ngư bao gồm:

a) Kiểm ngư trung ương;

b) Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên được tổ chức trên cơ sở yêu cầu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nguồn lực của địa phương.

2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức Kiểm ngư, quản lý nhà nước, chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư.

Điều 90. Kiểm ngư viên

1. Kiểm ngư viên là công chức được bổ nhiệm vào ngạch Kiểm ngư viên.

2. Kiểm ngư viên được cấp thẻ kiểm ngư, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu kiểm ngư và trang thiết bị chuyên dụng.

3. Kiểm ngư viên có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho công tác¹²¹ kiểm tra, kiểm soát, điều tra, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

¹²⁰ Cụm từ “thanh tra,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²¹ Cụm từ “thanh tra,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện và trang thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật;

d) Khi thi hành công vụ phải mặc trang phục, mang phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu kiểm ngư theo quy định;

đ) Phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 91. Thuyền viên tàu kiểm ngư

1. Thuyền viên tàu kiểm ngư bao gồm:

a) Công chức được bổ nhiệm vào ngạch Thuyền viên tàu kiểm ngư;

b) Viên chức được tuyển dụng theo vị trí việc làm trên tàu kiểm ngư;

c) Người làm việc theo hợp đồng lao động trên tàu kiểm ngư.

2. Thuyền viên tàu kiểm ngư khi thi hành công vụ phải mặc trang phục, mang phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu kiểm ngư theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²².

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²³ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thuyền viên tàu kiểm ngư và định biên thuyền viên tàu kiểm ngư.

Điều 92. Cộng tác viên kiểm ngư

1. Cộng tác viên kiểm ngư là công dân Việt Nam cung cấp thông tin, hỗ trợ hoạt động của kiểm ngư.

2. Cộng tác viên kiểm ngư được cơ quan Kiểm ngư thanh toán chi phí hoạt động và hưởng chế độ về cung cấp tin báo theo quy định của pháp luật; được bảo đảm bí mật về nguồn tin cung cấp; được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Phương tiện, trang thiết bị, trang phục của kiểm ngư

1. Kiểm ngư được trang bị tàu kiểm ngư, phương tiện thông tin liên lạc chuyên dùng, thiết bị đặc thù, vũ khí, công cụ hỗ trợ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

2. Công chức, viên chức và người lao động theo hợp đồng làm việc trong cơ quan Kiểm ngư có trang phục thống nhất.

¹²² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁴ quy định về trang phục của Kiểm ngư; màu sơn, số hiệu, định mức hoạt động của tàu kiểm ngư; đăng ký, đăng kiểm tàu kiểm ngư.

Điều 94. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động kiểm ngư

1. Kinh phí đầu tư và kinh phí hoạt động của Kiểm ngư được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiền thu được từ xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư được nộp vào ngân sách nhà nước. Cơ quan Kiểm ngư được cấp lại một phần kinh phí thu được từ xử phạt vi phạm hành chính để phục vụ cho hoạt động kiểm ngư.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 95. Điều động, huy động lực lượng, phương tiện trong hoạt động kiểm ngư

1. Trong trường hợp khẩn cấp, việc điều động, huy động lực lượng, phương tiện trong hoạt động kiểm ngư được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁵ ban hành lệnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền quản lý; đề nghị Bộ trưởng các Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan huy động lực lượng, phương tiện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lệnh điều động, huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

2. Tổ chức, cá nhân được huy động lực lượng, phương tiện phải chấp hành lệnh điều động của người có thẩm quyền.

3. Cơ quan điều động, huy động phải thanh toán chi phí cho tổ chức, cá nhân được điều động, huy động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; tổ chức, cá nhân khi thực hiện lệnh điều động, huy động mà bị thiệt hại thì được đền bù; cá nhân hy sinh, bị thương thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Chương VII

MUA, BÁN, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN

Điều 96. Mua, bán, sơ chế, chế biến thủy sản, sản phẩm thủy sản

1. Cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thủy sản, sản phẩm thủy sản phải đáp

¹²⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

ứng các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ.

2. Thủy sản, sản phẩm thủy sản được mua, bán, sơ chế, chế biến phải có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm.

3. Mua, bán thủy sản tại vùng công bố dịch bệnh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 97. Bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản

1. Bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu cá, phương tiện vận chuyển thủy sản; cảng cá, chợ thủy sản đầu mối; kho lạnh thủy sản, cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Không sử dụng phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thủy sản đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng để bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản.

Điều 98. Nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản phải có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu và quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân được phép xuất khẩu thủy sản sống trong các trường hợp sau đây:

a) Không có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu;

b) Có tên trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện;

c) Có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁶ cấp phép¹²⁷.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản sống chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí phải được đánh giá rủi ro theo quy định và được Bộ Nông nghiệp và Môi

¹²⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁷ Cụm từ “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

trường¹²⁸ cấp phép. Đối với nhập khẩu thủy sản sống chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁹ cấp phép.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁰ xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất, kinh doanh thủy sản tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³¹ quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³² ban hành Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Điều 99. Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải tuân thủ quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Mẫu vật các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được chế biến phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp từ cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

¹²⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³² Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- b) Mẫu vật có nguồn gốc khai thác hợp pháp từ tự nhiên;
- c) Mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³³ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Chợ thủy sản đầu mối

1. Chợ thủy sản đầu mối được bố trí ở vùng sản xuất thủy sản tập trung hoặc nơi tiêu thụ thủy sản với khối lượng lớn, bao gồm hoạt động giao dịch, mua, bán, đấu giá thủy sản.

2. Phát triển chợ thủy sản đầu mối phải phù hợp với quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁴ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thủy sản, hướng dẫn kiểm tra tại chợ thủy sản đầu mối, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của chợ thủy sản đầu mối.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN

Điều 101. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy sản trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁵ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản và có trách nhiệm sau đây:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản trong phạm vi cả nước; xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án về hoạt động thủy sản;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh thủy sản, khai thác thủy sản trên biển; quản lý chế biến, thương mại thủy sản; chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản theo quy định của

¹³³ Cụm từ “Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

pháp luật; xây dựng, quản lý, hướng dẫn cập nhật, truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

d) Quản lý nhà nước về kiểm ngư; chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm ngư;

đ) Tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý trong hoạt động thủy sản; ủy quyền, phân cấp quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức điều tra, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo¹³⁶, chuyển giao công nghệ; thẩm định, đánh giá tác động các hoạt động kinh tế gây ảnh hưởng đến hoạt động thủy sản;

g) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra quản lý nhà nước về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên phạm vi cả nước; tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của pháp luật; công bố danh sách cảng chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác;

h) Quản lý nhà nước đối với khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong phạm vi cả nước;

i) Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện đào tạo, tập huấn, huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thủy sản; tổ chức thực hiện, hướng dẫn thống kê, thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực thủy sản;

k) Quy định về chỉ tiêu, chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản, quy định quản lý kỹ thuật chuyên ngành trong hoạt động thủy sản;

l) Quản lý, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức¹³⁷ kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản theo thẩm quyền; là cơ quan đầu mối thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản;

m) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

n) Tổ chức thực hiện lưu giữ giống gốc, loài thủy sản bản địa có giá trị kinh tế.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁸ thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản.

¹³⁶ Cụm từ “, đổi mới sáng tạo” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³⁷ Cụm từ “thanh tra,” được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm e khoản 21 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 102. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành pháp luật về thủy sản;

b) Chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn kiến thức, về thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

d) Tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý trong hoạt động thủy sản theo phân công, phân cấp;

đ) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản theo thẩm quyền;

e) Bảo đảm chế độ, kinh phí, các điều kiện hoạt động cho Kiểm ngư địa phương theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo phân cấp; thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm trên tàu cá, tại cảng cá, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ tại cảng cá; thu thập, tổng hợp báo cáo số liệu về thủy sản qua cảng cá theo quy định;

h) Quản lý nhà nước đối với khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân¹³⁹ cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nội dung, biện pháp quản lý trong hoạt động thủy sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy sản theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp;

c) Tổ chức, thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản trên địa bàn.

¹³⁹ Cụm từ “cấp huyện và” được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 20 Điều 14 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 103. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về thủy sản; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong lĩnh vực thủy sản; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về thủy sản; tư vấn, tập huấn kỹ thuật về thủy sản; tham gia thực hiện hoạt động bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Chương IX**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁴⁰**

¹⁴⁰ Điều 252 và Điều 253 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 252. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 190 và Điều 248 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Khoản 9 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực.

4. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 253. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

2. Đối với địa phương đã được phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh để thực hiện công tác quản lý đất đai cho đến hết kỳ quy hoạch. Việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.”.

Điều 5 của Luật số 43/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.”.

Khoản 1, khoản 3 Điều 16, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 và 14 Điều 17 của Luật số 146/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định

Điều 104. Hiệu lực thi hành

tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các quy định có liên quan tại Điều 17 của Luật này.

3. Khoản 4 Điều 40 của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 14 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

2. Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trước ngày 30 tháng 6 năm 2026, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

9. Các khu bảo tồn biển đã được thành lập hoặc đã được xác định tại quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục hoạt động, thành lập đến khi ranh giới quản lý hành chính trên biển được xác định và có quyết định thành lập khu bảo tồn biển của cấp có thẩm quyền.

14. Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.”.

Điều 11, các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật số 21/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 quy định như sau:

“Điều 11. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này để giải quyết.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cấp bằng bản giấy trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn mà bị mất, rách nát, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.”.

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 105. Quy định chuyển tiếp

1. Sửa đổi mức xử phạt vi phạm hành chính tối đa trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 như sau: mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thủy sản đối với cá nhân là 1.000.000.000 đồng.
2. Các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ, văn bản chấp thuận trong lĩnh vực thủy sản đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì được sử dụng cho đến khi hết thời hạn.
3. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ hoặc thay thế.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh